

Số: 66 /CBTT-CMC

Phủ Thọ, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CMC (“Công ty”)**

Mã chứng khoán: CVT

Địa chỉ trụ sở chính: Lô B10-B11 Khu công nghiệp Thụy Vân, phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Số điện thoại: 02103 991706

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Huyền – Người đại diện theo pháp luật

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Tài chính Hợp nhất Quý 2 năm 2025.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty: <http://www.cmctiles.vn/cac-thong-tin-cong-bo/> vào ngày 30/07/2025.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

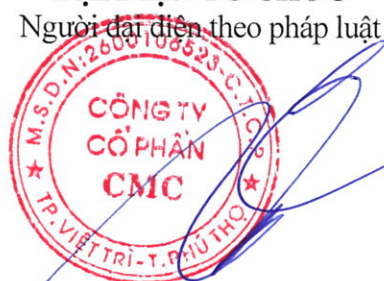
Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT, TC.

**CÔNG
TY CỔ
PHẦN
CMC** Digitally
signed by
CÔNG TY CỔ
PHẦN CMC
Date:
2025.07.30
22:54:29
+07'00'

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
Người đại diện theo pháp luật



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Huyền

Công ty Cổ phần CMC

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Bảng cân đối kế toán	3- 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần CMC (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Trần Đức Huy	Chủ tịch	
Ông Trịnh Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025
Ông Vũ Quốc Toàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025
Ông Phan Anh Tuấn	Thành viên độc lập	
Ông Nguyễn Văn Quý	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025
Bà Vũ Thị Loan	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025
Ông Trần Huy Ánh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

Bà Phạm Thu Hằng	Trưởng ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Ngân Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2025
Ông Trần Thế Sử	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Huyền	Trưởng ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Minh Huyền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2025
Ông Trần Đức Thanh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Bà Nguyễn Thị Huyền	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2025
Ông Nguyễn Ngọc Tân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 01 năm 2025
Ông Vũ Quốc Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Vũ Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 06 tháng 05 năm 2025
Ông Nguyễn Văn Quý	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2025

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ kế toán. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Lô B10 – B11 Khu công nghiệp Thụy Vân, Phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Huyền
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.639.844.621.798	2.588.727.672.219
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	491.767.874.621	312.075.289.505
1. Tiền	111		51.043.874.621	46.075.289.505
2. Các khoản tương đương tiền	112		440.724.000.000	266.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	44.250.000.000	44.250.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		44.250.000.000	44.250.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.412.474.835.362	1.493.048.658.427
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	255.473.196.739	224.927.355.690
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	183.812.715.931	180.676.669.932
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	980.301.020.232	1.093.850.929.686
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7.112.097.540)	(6.406.296.881)
IV. Hàng tồn kho	140	9	660.582.434.588	733.992.656.925
1. Hàng tồn kho	141		664.079.518.083	739.441.340.513
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.497.083.495)	(5.448.683.588)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.769.477.227	5.361.067.362
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	30.710.019.035	4.585.401.752
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	14	59.067.872	775.155.290
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	390.320	510.320

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		687.526.605.798	745.825.349.727
I. Tài sản cố định	220		626.602.933.468	681.056.911.597
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	620.879.724.146	674.817.432.987
- Nguyên giá	222		2.051.152.758.869	2.051.349.875.496
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.430.273.034.723)	(1.376.532.442.509)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		2.982.959.296	3.329.728.584
- Nguyên giá	225		4.158.703.704	4.354.460.741
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.175.744.408)	(1.024.732.157)
3. Tài sản cố định vô hình	227		2.740.250.026	2.909.750.026
- Nguyên giá	228		3.390.000.000	3.390.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(649.749.974)	(480.249.974)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		39.062.526.520	36.502.875.487
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	39.062.526.520	36.502.875.487
III. Tài sản dài hạn khác	260		21.861.145.810	28.265.562.643
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	21.861.145.810	28.265.562.643
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)			3.327.371.227.596	3.334.553.021.946

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

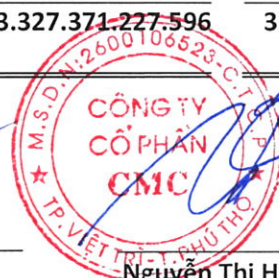
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.314.736.526.587	2.364.039.217.553
I. Nợ ngắn hạn	310		1.503.737.069.891	1.681.874.371.557
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	187.405.836.379	242.757.627.428
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.286.718.231	3.096.232.541
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	37.177.925.952	46.977.440.981
4. Phải trả người lao động	314		11.173.136.397	10.767.793.576
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	37.563.339.904	46.149.879.789
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	67.340.768.556	84.325.873.367
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	1.157.789.344.472	1.247.799.523.875
II. Nợ dài hạn	330		810.999.456.696	682.164.845.996
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	375.000.000.000	212.000.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	435.999.456.696	470.164.845.996
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.012.634.701.008	970.513.804.393
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.009.399.989.296	966.873.018.357
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		366.908.870.000	366.908.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		366.908.870.000	366.908.870.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.876.824.710	14.876.824.710
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		71.192.140.926	71.192.140.926
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		556.317.134.014	513.792.543.674
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		513.792.543.674	453.984.286.843
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		42.524.590.341	59.808.256.831
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		105.019.646	102.639.047
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3.234.711.712	3.640.786.036
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		3.234.711.712	3.640.786.036
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.327.371.227.596	3.334.553.021.946



Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập



Nguyễn Hoàng Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huyền
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

		Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024	Đơn vị tính: VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	634.657.842.793	455.349.299.485	1.121.403.348.097	774.224.911.671	
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		41.286.662.069	23.635.202.036	57.585.795.679	47.634.596.812	
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		593.371.180.724	431.714.097.449	1.063.817.552.418	726.590.314.859	
4.	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	20	533.295.721.041	354.448.052.142	936.748.865.791	577.906.764.999	
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		60.075.459.683	77.266.045.307	127.068.686.627	148.683.549.860	
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	42.866.389.198	27.101.446.030	69.794.420.645	53.175.155.541	
7.	Chi phí tài chính	22	22	36.669.044.546	41.765.378.951	72.072.398.931	85.408.861.351	
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.776.211.339	39.244.076.633	67.963.769.455	80.143.809.033	
8.	Chi phí bán hàng	25	23	21.979.250.156	16.351.149.465	38.207.961.217	32.496.831.432	
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	15.103.322.043	16.688.245.350	29.936.921.157	31.605.960.785	
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		29.190.232.136	29.562.717.571	56.645.825.967	52.347.051.833	
11.	Thu nhập khác	31		155.476.085	4.129.545	347.392.655	16.491.491	
12.	Chi phí khác	32		1.888.773.126	812.684.794	3.296.755.405	1.471.015.989	
13.	(Lỗ) khác	40		(1.733.297.041)	(808.555.249)	(2.949.362.750)	(1.454.524.498)	
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27.456.935.095	28.754.162.322	53.696.463.217	50.892.527.335	
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		5.915.554.932	6.226.693.616	11.167.221.173	10.654.366.618	
16.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21.541.380.163	22.527.468.706	42.529.242.044	40.238.160.717	
Trong đó:								
	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		21.539.110.608	22.525.022.658	42.524.590.341	40.233.307.159	
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.269.555	2.446.048	4.651.703	4.853.558	
17.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		587	614	1.159	1.097	
Người lập								
Nguyễn Thị Thúy Vân		Nguyễn Hoàng Sơn		Nguyễn Thị Huyền		Tổng Giám đốc		
Ngày 30 tháng 7 năm 2025		Kế toán trưởng						

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

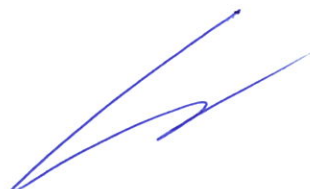
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	53.696.463.217	50.892.527.335
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	56.631.546.600	59.368.150.152
Các khoản dự phòng	03	(1.245.799.434)	(73.033.018)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại ngoại tệ	04	158.435.034	26.347.320
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(69.794.420.645)	(53.109.798.922)
Chi phí lãi vay	06	71.784.602.788	85.381.309.033
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	111.230.827.560	142.485.501.901
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	(83.989.697.103)	(101.077.666.555)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	75.361.822.430	(18.225.342.062)
Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	82.925.679.554	45.142.932.867
Giảm chi phí trả trước	12	(19.720.200.450)	(8.327.430.146)
Tiền lãi vay đã trả	14	(73.754.472.850)	(82.998.984.565)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.535.758.412)	(5.950.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	78.518.200.729	(28.950.988.560)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(15.199.580.976)	(6.166.796.381)
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(173.140.058.693)	(770.862.794.520)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	268.914.770.963	764.212.794.520
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	148.649.922.450	12.141.642.686
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	229.225.053.744	(675.153.695)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	949.270.192.326	846.167.613.999
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.076.039.095.862)	(864.878.545.959)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.227.498.500)	(305.870.370)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(8.450.889)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(127.996.402.036)	(19.025.253.219)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	179.746.852.437	(48.651.395.474)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	312.075.289.505	169.251.974.848
Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái	61	(54.267.321)	1.204.998
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	491.767.874.621	120.601.784.372


 Nguyễn Thị Thúy Vân
 Người lập


 Nguyễn Hoàng Sơn
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Thị Huyền
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần CMC (“Công ty”) tiền thân là Công ty Công nghiệp Bê tông và Vật liệu Xây dựng được cổ phần hóa theo Quyết định số 484/QĐ - BXD ngày 23 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2600106523, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp ngày 20 tháng 4 năm 2006, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 14 vào ngày 23 tháng 01 năm 2025.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét và sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô B10 - B11, KCN Thụy Vân, Phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ và chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có khoản đầu tư vào công ty con với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT	Lô B10-B11, Khu công nghiệp Thụy Vân, Phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	99,986%	99,986%	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; hoạt động tư vấn đầu tư.
2	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Công nghiệp PT	Lô B10-B11 Khu công nghiệp Thụy Vân, Phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	100%	100%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

Mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này. Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy tính.

Năm tài chính năm

Năm tài chính năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và Công ty con là đồng Việt Nam (VND).

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán của Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với

nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Khoản đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính được hạch toán như khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản tiền lãi trong khoản thanh toán tiền thuê được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê theo lãi suất cố định trên giá trị đầu tư thuần hiện có.

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh/ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ

sở hữu. trong trường hợp này. thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng. khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ. các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh. tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này. thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét và sản xuất các sản phẩm gốm sứ. Toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	178.231.274	185.733.802
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	50.865.643.347	45.889.555.703
Tương đương tiền	440.724.000.000	266.000.000.000
	491.767.874.621	312.075.289.505

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn 6 tháng và hưởng lãi suất từ 5,0%/năm đến 5,3%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Giải pháp Cơ điện DNP SKY	70.672.351.689	46.579.444.813
Các đối tượng khác	184.800.845.050	178.347.910.877
	255.473.196.739	224.927.355.690

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tạm ứng để mua vật tư, nguyên vật liệu và hàng hóa	169.486.078.296	168.685.480.135
Tạm ứng khác	14.326.637.635	11.991.189.797
	183.812.715.931	180.676.669.932

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tạm ứng cho người lao động	19.084.529.421	19.270.254.817
Khác	961.216.490.811	1.074.580.674.869
	980.301.020.232	1.093.850.929.686

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	423.229.206.614	-	376.501.200.313	-
Công cụ, dụng cụ	126.565.621	-	249.892.708	-
Thành phẩm	224.148.642.039	(3.497.083.495)	314.359.932.519	(5.448.683.588)
Hàng hoá	13.325.332.222	-	45.401.459.450	-
Hàng gửi bán	3.249.771.587	-	2.928.855.523	-
	664.079.518.083	(3.497.083.495)	739.441.340.513	(5.448.683.588)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.978.349.552	2.914.350.287
Chi phí cải tạo, sửa chữa	19.545.392.407	523.714.836
Các khoản khác	9.186.277.076	1.147.336.629
	30.710.019.035	4.585.401.752
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.652.406.706	355.177.421
Chi phí cải tạo, sửa chữa lớn	12.560.228.706	16.170.445.627
Chi phí thuê biển quảng cáo	4.218.179.059	8.425.379.376
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.430.331.339	3.314.560.219
	21.861.145.810	28.265.562.643

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	354.314.173.469	1.628.332.774.578	1.768.609.615	66.934.317.834	2.051.349.875.496
Tăng trong kỳ	-	2.080.490.000	-	698.909.832	2.779.399.832
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.976.516.459)	-	-	(2.976.516.459)
Số dư cuối kỳ	354.314.173.469	1.627.436.748.119	1.768.609.615	67.633.227.666	2.051.152.758.869
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	260.227.788.212	1.068.042.770.979	1.751.018.455	46.510.864.863	1.376.532.442.509
Khấu hao trong kỳ	7.662.274.012	46.612.345.389	8.817.630	2.433.671.642	56.717.108.673
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.976.516.459)	-	-	(2.976.516.459)
Số dư cuối kỳ	267.890.062.224	1.111.678.599.909	1.759.836.085	48.944.536.505	1.430.273.034.723
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	94.086.385.257	560.290.003.599	17.591.160	20.423.452.971	674.817.432.987
Tại ngày cuối kỳ	86.424.111.245	515.758.148.210	8.773.530	18.688.691.161	620.879.724.146

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, một số tài sản cố định của Công ty được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như trình bày ở Thuyết minh số 18.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công trình xây dựng dở dang	39.062.526.520	36.502.875.487
	39.062.526.520	36.502.875.487

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ kinh doanh Phúc Gia Khang	21.939.195.600	-
Công ty TNHH Nguyên liệu gốm sứ C&C	11.941.478.450	7.921.543.850
Công ty TNHH Kinh doanh Frit Thừa Thiên Huế	11.749.845.085	14.154.889.650
Công ty TNHH T&T Hồng Phát	11.527.477.500	12.735.785.500
Phải trả đối tượng khác	130.247.839.744	207.945.408.428
	187.405.836.379	242.757.627.428

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Số phải thu đầu kỳ	Số phải trả đầu kỳ	Số phải nộp /thu trong kỳ	Số đã thực nộp /thu trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải trả cuối kỳ
VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	775.155.290	85.201.166.856	92.823.886.289	59.067.872	10.593.266.770
Thuế xuất, nhập khẩu	390.320	24.317.249	24.317.249	390.320	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	11.167.221.173	13.535.758.412	-	22.392.364.440
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.121.294.562	2.735.029.855	-	2.250.338.364
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	838.439.945	-	-	1.258.831.969
Thuế, phí khác	120.000	958.183.415	274.939.006	-	683.124.409
775.665.610	46.977.440.981	100.310.623.200	109.393.930.811	59.458.192	37.177.925.952

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu phải trả	33.908.148.986	39.698.852.381
Các khoản trích trước khác	3.655.190.918	6.451.027.408
	37.563.339.904	46.149.879.789

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.096.711.245	1.104.288.202
Phải trả đại lý tiền chiết khấu đặt cọc	9.638.254.433	32.533.023.789
Phải trả LC	18.199.125.395	4.435.447.349
Phải trả ngắn hạn khác	38.406.677.483	46.253.114.027
	67.340.768.556	84.325.873.367
b. Dài hạn		
Phải trả hợp tác đầu tư	375.000.000.000	212.000.000.000
	375.000.000.000	212.000.000.000

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ			Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND	Tăng	Giảm	VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn								
Vay ngân hàng	686.199.527.216	686.199.527.216	943.959.512.326	837.490.995.862	792.668.043.680	792.668.043.680		
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	63.097.550.000	63.097.550.000	40.048.570.800	38.548.100.000	64.598.020.800	64.598.020.800		
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	497.604.166.667	497.604.166.667	2.020.833.333	200.000.000.000	299.625.000.000	299.625.000.000		
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	898.279.992	898.279.992	1.227.498.500	1.227.498.500	898.279.992	898.279.992		
	1.247.799.523.875	1.247.799.523.875	987.256.414.959	1.077.266.594.362	1.157.789.344.472	1.157.789.344.472		
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn								
Vay ngân hàng	75.688.570.798	75.688.570.798	4.650.000.000	40.048.570.800	40.289.999.998	40.289.999.998		
Thuê tài chính	1.176.275.198	1.176.275.198	660.680.000	1.227.498.500	609.456.698	609.456.698		
Trái phiếu dài hạn	393.300.000.000	393.300.000.000	3.820.833.333	2.020.833.333	395.100.000.000	395.100.000.000		
	470.164.845.996	470.164.845.996	9.131.513.333	43.296.902.633	435.999.456.696	435.999.456.696		

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	366.908.870.000	14.876.824.710	71.192.140.926	453.984.286.843	101.974.963	907.064.097.442
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	59.808.256.832	9.642.995	59.817.899.826
Chia lợi nhuận	-	-	-	-	(8.978.911)	(8.978.911)
Số dư cuối năm trước	366.908.870.000	14.876.824.710	71.192.140.926	513.792.543.675	102.639.047	966.873.018.357
Số dư đầu kỳ	366.908.870.000	14.876.824.710	71.192.140.926	513.792.543.675	102.639.047	966.873.018.357
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	42.524.590.341	4.651.703	42.529.242.044
Chia lợi nhuận	-	-	-	-	(2.271.104)	(2.271.104)
Số dư cuối kỳ	366.908.870.000	14.876.824.710	71.192.140.926	556.317.134.015	105.019.646	1.009.399.989.297

Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Cổ phiếu đăng ký phát hành	36.690.887	36.690.887
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.690.887	36.690.887
Cổ phiếu phổ thông	36.690.887	36.690.887
Cổ phiếu đang lưu hành	36.690.887	36.690.887
Cổ phiếu phổ thông	36.690.887	36.690.887

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.121.403.348.097	774.224.911.671
	1.121.403.348.097	774.224.911.671
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu, hàng bán bị trả lại	57.585.795.679	47.634.596.812
	57.585.795.679	47.634.596.812

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	938.700.465.884	578.456.441.489
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(1.951.600.093)	(549.676.490)
	936.748.865.791	577.906.764.999

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay, đầu tư	69.794.420.645	53.175.155.541
	69.794.420.645	53.175.155.541

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi trái phiếu, tiền vay	67.963.769.455	80.143.809.033
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	3.820.833.333	5.237.500.000
Khác	287.796.143	27.552.318
	72.072.398.931	85.408.861.351

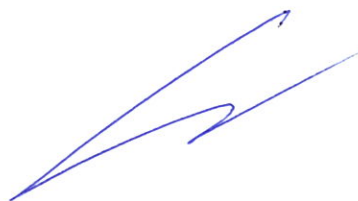
23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí khấu hao	2.189.861.899	1.001.101.418
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.726.625.184	18.470.301.546
Chi phí nhân công	14.629.336.784	12.472.109.729
Chi phí bán hàng khác	662.137.350	553.318.739
	38.207.961.217	32.496.831.432
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí khấu hao	1.698.504.016	2.263.259.208
Chi phí nhân công	13.361.696.625	11.365.237.491
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.295.319.444	12.529.082.350
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.581.401.072	5.448.381.736
	29.936.921.157	31.605.960.785

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	715.946.481.602	504.217.628.426
Chi phí nhân công	69.011.391.603	63.729.755.029
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.631.546.600	59.368.150.152
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.609.722.622	92.816.220.086
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.951.600.093)	(549.676.490)
Chi phí khác	11.632.183.707	16.544.401.964
	941.879.726.041	736.126.479.167


Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập


Nguyễn Hoàng Sơn
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Huyền
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2025